TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23-8-2019.
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B – TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thu Thương.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên
2. Bà Trương Thị Thìn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Hồng Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân TP B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Thế Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 839/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 180/2019/QĐXX-ST ngày 15 tháng 7 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 255/2019/QĐST-HNGĐ ngày 02/8/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tải Thị T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Tổ 8A (nay là tổ 3), KP3 (nay là KP3A), P. S, TP. B, tỉnh Đồng Nai

- Bị đơn: Ông Thèn Văn A, sinh năm 1988

Địa chỉ: Tổ 8A (nay là tổ 3), KP3 (nay là KP3A), P. S, TP. B, tỉnh Đồng Nai

(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông A vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 26/02/2019, bà Tải Thị T nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân TP B giải quyết xin được ly hôn với ông Thèn Văn A. Lý do xin ly hôn, theo Bà T trình bày: Năm 2013 bà và ông A tự nguyện chung sống với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp, vợ chồng

không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Nay Bà T nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được và ngày càng trở lên trầm trọng, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn với ông A.

Về con chung: có 01 con chung là Thèn Thị Tư, sinh ngày 23/5/2007. Ly hôn Bà T có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Tư, không yêu cầu ông A phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Hiện nay bà đang làm nghề buôn bán tự do mức thu nhập của bà là từ 5.000.000đ (năm triệu đồng) đến 10.000.000đ/tháng (Mười triệu đồng) bà đủ điều kiện nuôi cháu Tư và hiện nay cháu Tư cũng đang sống với bà, cháu Tư cũng có nguyện vọng sống chung với bà.

Về tài sản chung: Bà T và ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Bà T xác định không có.

Đối với bị đơn là ông Thèn Văn A, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã nhiều lần Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông A vẫn cố tình vắng mặt không lý do, nên Tòa án nhân dân TP B không tiến hành hòa giải được. Tại phiên tòa ông A vẫn vắng mặt nên không có lời khai.

* Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng, còn bị đơn không thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông A để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông A vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông A đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng Bà T, ông A đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà T, giải quyết cho Bà T được ly hôn với ông A để trả tự do cả hai.

Về con chung: Giao cháu Thèn Thị Tư, sinh ngày 23/5/2007 cho Bà T chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng, tạm thời ông A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Tải Thị T xin ly hôn với Thèn Văn A có địa chỉ cư trú tại: Tổ 8A (nay là tổ 3), KP3 (nay là KP3A), P. S, TP. B, tỉnh Đồng Nai. Theo biên bản xác minh của công an P. S cung cấp thông tin: Ông A có đăng ký thường trú tại địa chỉ Tổ 8A (nay là tổ 3), KP3 (nay là KP3A), P. S, TP. B, tỉnh Đồng Nai và hiện nay đang sinh sống tại địa chỉ trên. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân TP. B có thẩm quyền giải quyết.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn ông A, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ xét xử đến lần thứ hai, nhưng ông A vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: bà Tải Thị T và ông Thèn Văn A chung sống với nhau vào năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (giấy chứng nhận kết hôn số 120, quyển 01/2013, ngày 15/11/2013), theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên xác định là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, theo Bà T trình bày vợ chồng chỉ sống hạnh phúc thời gian đầu, nhưng từ năm 2018 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, cãi vã nhau, cuộc sống chung không thể hòa hợp, vợ chồng không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Qua kết quả xác minh tại địa phương nơi cư trú của Bà T, ông A thì được biết mâu thuẫn vợ chồng Bà T, ông A địa phương không nắm rõ do không có báo với địa phương. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ đối với ông A để tham gia hòa giải và tại phiên tòa hôm nay ông A vẫn vắng mặt không lý do, điều đó chứng tỏ ông A đã bỏ mặc tình trạng hôn nhân của mình, không còn tha thiết với việc hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng Bà T, ông A đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng thật sự không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của Bà T, giải quyết cho Bà T được ly hôn với ông A để trả tự do cả hai.

[4] Về con chung: Giao cháu Thèn Thị Tư, sinh ngày 23/5/2007 cho Bà T nuôi dưỡng, tạm thời ông A không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Theo Bà T trình bày tài sản để vợ chồng tự thỏa thuận; nợ chung không có. Tuy nhiên, do ông A vắng mặt tại phiên tòa, không có lời khai nên không có cơ sở để xem xét giải quyết. Do vậy, cần tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm.

[7] Đối với phần phát biểu của Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân TP. B tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án như trên. Xét thấy, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271, 273; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 9, Điều 11 và Điều 12, Điều 89, Điều 92, Điều 93 và Điều 94 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 6; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu "Ly hôn" của bà Tải Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Tải Thị T được ly hôn với ông Thèn Văn A

2. Về con chung: Giao cháu Thèn Thị Tư, sinh ngày 23/5/2007 cho Bà T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Tạm thời ông A không phải cấp dưỡng nuôi con. Vì không trực tiếp nuôi con nên ông A được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc giáo dục con không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con khi cần thiết, Bà T và ông A được quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra để giải quyết bằng vụ án khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí HNGĐ-ST: Bà Tải Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, theo biên lai thu số 0004791 ngày 24/4/2019.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bà Tải Thị T và ông Thèn Văn A được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- VKSND TP B (2);
- THADS TP B (1);
- TAND tỉnh Đồng Nai (1);
- UBND xã Hóa An, TPBH (1);
- Đương sự (2);
- Lưu hồ sơ vụ án (1).

Phan Thị Thu Thương